TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:**125**/2017/DS-PT
Ngày 13-09-2017
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Minh Thủ.

2. Ông Mai Thiện Kế.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 09 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2017, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 152/2017/QĐ-PT, ngày 04 tháng 08 năm 2017, giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; Địa chỉ: đường N, khóm X, phường Y, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1960; Địa chỉ: đường N, khóm X, phường Y, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy ủy quyền ngày 29/11/2016. (có mặt)

2/. Bị đơn:

2.1/- Bà Lâm Ngọc T1, sinh năm 1970;

2.2/- Ông Huỳnh Sài L, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: đường A, khóm Y, phường Z, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1/- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Minh Đ trình bày: Nguyên vợ chồng bà Lâm Ngọc T1, ông Huỳnh Sài L có vay của bà Nguyễn Thị T ngày 08-10-2009 số tiền 20.000.000 đồng và ngày 17-10-2009 vay thêm số tiền 10.000.000đồng, đều với lãi suất 0,5%/tháng và không xác định thời hạn. Khi vay tiền thì bà T1 có làm biên nhận và việc giao nhận tiền được thực hiện tại nhà của bà T1hủy.

Do từ lúc vay tiền đến nay, bà T1 và ông L không trả vốn lãi theo thỏa thuận nên bà T hủy yêu cầu bà T1 và ông L liên đới trả cho bà số tiền vốn còn nợ là 30.000.000đồng; tiền lãi của số tiền 20.000.000 đồng vốn từ ngày 08-11-2009 đến ngày 08-11-2016 là 20.000.000đồng x 1,125% x 83 tháng = 19.125.000đồng và tiền lãi của số tiền 10.000.000đồng vốn tính từ ngày 17-11-2009 đến ngày 17-11-2016 là 10.000.000đồng x 1,125% x 83 tháng = 9.562.500 đồng; tổng cộng vốn lãi là 58.687.500đồng.

2/- Bị đơn Lâm Ngọc T1 và Huỳnh Sài L trình bày: Thừa nhận vào ngày 08-10-2009 có vay của bà T số tiền 20.000.000đồng để làm vốn mua bán, trong việc vay có làm Giấy nhận tiền vay, thỏa thuận trả góp mỗi ngày 800.000đồng, trả góp trong hạn 30 ngày, tương đương với lãi suất 20%/tháng. Khoản nợ này bà T1 đã trả được một phần vốn lãi cho bà T, đến ngày 16-3-2011 thì chồng bà là ông Huỳnh Sài L đã trả hết vốn lãi còn nợ là 11.000.000 đồng cho bà T, nên không còn nợ, việc giao nhận tiền có ông Trịnh Thanh L chứng kiến. Đối với khoản tiền 10.000.000đồng theo bản sao Giấy nhận tiền ngày 17-10-2009 thì bà T1 và ông L không thừa nhận và cho rằng không có vay của bà T nên không đồng ý trả theo yêu cầu của bà T. Ngoài ra, theo ông L nếu như bà T1 còn nợ bà T tiền thì bà T1 tự trả, vì ông không biết việc bà T1 vay tiền của bà T.

* Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2017, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các khoản 1, 2, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, khoản 1 Điều 95, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí toà án và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

Buộc bà Lâm Ngọc T1, ông Huỳnh Sài L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vốn lãi còn nợ tổng cộng là 32.600.000 đồng, gồm 20.000.000 đồng vốn và 12.600.000đồng lãi theo Giấy nhận tiền ngày 08-10-2009.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Lâm Ngọc T1, ông Huỳnh Sài L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Lâm Ngọc T1, ông Huỳnh Sài L trả số tiền vốn lãi tổng cộng là 19.562.500 đồng, gồm 10.000.000 đồng vốn và 9.562.500 đồng lãi theo bản sao Giấy nhận tiền ngày 17-10-2009.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 19-6-2017, bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện phần còn lại của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại số tiền vốn 10.000.000đồng và sửa về mức tính lãi suất 10%/năm/30.000.000đồng theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh Đ không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] <u>Về tố tụng</u>:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Người kháng cáo là Nguyễn Thị T vắng mạt tại phiên tòa, nhưng có người đại diện, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[II] <u>Về nội dung</u>:

[1] Theo khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn cho rằng vợ chồng bị đơn Lâm Ngọc T1 và Huỳnh Sài L có vay của nguyên đơn Nguyễn Thị T ngày 08/10/2009 số tiền gốc là 20.000.000đồng và ngày 17/10/2009 số tiền gốc là 10.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất 0,5%/tháng, trong việc vay bị đơn T1 có làm "Giấy nhận tiền", không xác định thời hạn vay, khi nào nguyên đơn cần thì bị đơn phải trả lại tiền vốn vay, tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn hàng tháng. Bị đơn thừa nhận để có vốn mua bán nên vào ngày 08/10/2009 có vay của nguyên đơn T số tiền gốc là 20.000.000đồng, trong việc vay có làm "Giấy nhận tiền", thỏa thuận trả góp mỗi ngày 800.000đồng và trả góp trong hạn 30 ngày với trong số tiền vốn lãi 24.000.000đồng, tương đương với lãi suất 20%/tháng, khoản nợ này bị đơn T1 đã trả cho nguyên đơn T được một phần tiền gốc và lãi, đến ngày 16/03/2011 thì bị đơn Huỳnh Sài L (chồng bị đơn T1) đã trả hết số tiền gốc và lãi còn nợ là 11.000.000đồng cho nguyên đơn T, nên bị đơn không còn nợ nguyên đơn; đối với khoản tiền vay ngày 17/10/2009 số tiền gốc là 10.000.000đồng thì bị đơn không thừa nhận.

[2] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn T đã cung cấp cho Tòa án bản chính Giấy nhận tiền ngày 08/7/2009 và bản sao Giấy nhận tiền ngày 17/10/2009 (không cung cấp được bản chính), nhưng nguyên đơn cho rằng các chữ viết, ký tên và ghi các con số trong 02 Giấy nhận tiền này hoàn toàn giống nhau. Đồng thời, vào năm 2012 do bị đơn T1, L không trả nợ và bị đơn T1 không có mặt tại địa phương, nên nguyên đơn T có lấy 02 sạp bán thịt heo của bị đơn L và con gái tại chợ lớn Sóc Trăng để đòi tiền, sự việc được Công an Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng lập biên bản. Từ đó, nguyên đơn T đề nghị Tòa án chấp nhận bản sao Giấy nhận tiền ngày 17/10/2009 là chứng cứ và xác định bị đơn T1 và ông L còn nợ nguyên đơn T số tiền gốc của 2 lần vay là 30.000.000đồng.

[3] Đối với khoản vốn vay ngày 08/10/2009 số tiền gốc là 20.000.000đồng, nguyên đơn T đưa ra và được bị đơn T1, L thừa nhận là có vay để làm vốn mua bán, nên đây là sự việc có thật và thuộc tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định ngày 08/10/2009 giữa nguyên đơn T với bị đơn T1 và L có xác lập hợp đồng vay tài sản (vay số tiền gốc 20.000.000đồng) theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Xét thấy, khoản vốn vay ngày 17/10/2009 số tiền gốc là 10.000.000đồng, nguyên đơn T đưa ra và không được bị đơn T1 và L thừa nhận, nên nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh sự việc mình đưa ra và yêu cầu của mình là có căn cứ và có thật theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tuy nguyên đơn có đưa ra Giấy nhận tiền ngày 17/10/2009 để chứng minh, về hình thức các chữ viết, ký tên và ghi các con số trong Giấy nhận tiền này giống nhau với Giấy nhận tiền ngày 08/10/2009, nhưng đây là bản sao (nguyên đơn không cung cấp được bản chính) và không được công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên bản sao Giấy nhận tiền ngày 17/10/2009 là không có giá trị dùng làm chứng cứ để chứng minh. Do

đó, theo nguyên đơn T cho rằng vào ngày 17/10/2009 có cho vợ chồng bị đơn T1 và L vay số tiền gốc 10.000.000đồng là không có căn cứ.

[5] Theo kháng cáo nguyên đơn cho rằng tại cấp sơ thẩm bị đơn L khai và thừa nhận số nợ 30.000.000đồng và đề nghị trả mỗi tháng 5.000.000đồng, nên đây là trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét. Xét thấy, tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2017 (BL 20), bị đơn L tuy có đồng ý cùng bị đơn T1 trả nợ cho nguyên đơn T mỗi tháng 300.000đồng cho đến khi hết số nợ 30.000.000đồng, nhưng bị đơn L đều không thừa nhận các khoản vốn vay theo nguyên đơn T yêu cầu và cho rằng bản thân không có vay, mà cho là do bị đơn T1 vay của nguyên đơn T nên không biết; tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/02/2017 (BL 42), bị đơn L cho rằng đồng ý cùng bị đơn T1 trả nợ cho Nguyên đơn T là do không biết số nợ và không nhớ số nợ vợ chồng đã trả cho nguyên đơn; đồng thời trong quá trình hòa giải, xét xử sơ thẩm bị đơn T1 đều không thừa nhận khoản vốn vay 10.000.000đồng nêu trên, ngoài ra nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh. Do vậy, theo kháng cáo nguyên đơn cho rằng bị đơn L thừa nhận nợ và yêu cầu bị đơn L, T1 phải trả nợ gốc và lãi của khoản vốn vay ngày 17/10/2009 (số tiền gốc là 10.000.000đồng) là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét thấy, Hợp đồng vay tài sản ngày 08/10/2009 giữa nguyên đơn T với bị đơn T1 và L, theo đó nguyên đơn T cho bị đơn T1 và L vay số tiền gốc là 20.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất 0,5%/tháng, không xác định thời hạn trả vốn vay, mà giao kết khi nào nguyên đơn cần thì bị đơn phải trả lại tiền vốn vay và tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn hàng tháng. Như vậy, cho thấy đây là Hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý.

[6.1] Theo nguyên đơn sau khi vay thì bị đơn không trả tiền lãi hàng tháng theo giao kết và không trả tiền nợ gốc, nhưng bị đơn thì sau khi vay trả góp mỗi ngày 800.000đồng và bị đơn T1 đã trả cho nguyên đơn T được một phần tiền gốc và lãi, đến ngày 16/03/2011 thì bị đơn Huỳnh Sài L (chồng bị đơn T1) đã trả hết số tiền gốc và lãi còn nợ là 11.000.000đồng cho nguyên đơn T, nên bị đơn không còn nợ nguyên đơn. Việc bị đơn cho rằng đã trả hết tiền lãi, tiền góc và không còn nợ nguyên đơn, nhưng không được nguyên đơn thừa nhận, nên bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh việc trả tiền cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; tuy bị đơn có đưa ra người làm chứng là ông Trịnh Thanh L để chứng minh cho việc trả tiền, ông L xác nhận có chứng kiến việc bị đơn L trả tiền cho nguyên đơn T ngày 16/03/2011, nhưng ông L không xác định được số tiền bị đơn L trả cho nguyên đơn T là bao nhiêu và của biên nhận hoặc khoản nợ nào, nên lời khai của ông L chưa đảm bảo tính khách quan, tính xác thực, nên chưa đủ căn cứ để làm chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, theo bị đơn cho rằng đã trả tiền nợ gốc, tiền lãi và không còn nợ nguyên đơn là không có căn cứ. Đồng thời, Tòa án

cấp sơ thẩm đã xét xử buộc bị đơn trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn, nhưng bị đơn cũng không kháng cáo là mặc nhiên thừa nhận.

[6.2] Về lãi suất các bên thừa nhận khi xác lập hợp đồng vay là có lãi, nhưng theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn cho rằng thỏa thuận 0,5%/tháng, còn bị đơn là 20%/tháng, theo Giấy nhận tiền ngày 08/7/2009 thể hiện lãi suất 0.5/tháng nhưng có dấu hiệu sửa nên không bảo đảm tính khách quan, ngoài ra các bên cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu, thì xem như các bên có tranh chấp về lãi suất. Theo hướng dẫn tại mục 3, phần III Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/07/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao và quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 "*1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: a) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với Bộ luật này và để áp dụng quy định của Bộ luật này. Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11*". Như vậy, hợp đồng vay tài sản được xác lập trước ngày 01/01/2017 chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có thỏa thuận về lãi suất khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005, trừ trường hợp hợp đồng chưa được thực hiện mà các bên có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung về lãi suất phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 và để áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 0,75%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 để tính lãi buộc bị đơn trả tiền lãi cho nguyên đơn trên số nợ gốc, tương ứng với thời gian chưa trả lãi là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, theo kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm áp dụng mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi buộc bị đơn trả tiền lãi cho nguyên đơn trên số nợ gốc là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T là không có cơ sở để chấp nhận.

[7.1] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7.2] Sau khi đã thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7.3] Do kháng cáo không được chấp nhận và bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T.

2/- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DS-ST ngày 05/06/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Áp dụng: khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí toà án và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

2.1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

- Buộc bà Lâm Ngọc T1, ông Huỳnh Sài L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vốn lãi còn nợ tổng cộng là 32.600.000 đồng, gồm 20.000.000đồng vốn và 12.600.000đồng lãi theo Giấy nhận tiền ngày 08/10/2009.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Lâm Ngọc T1, ông Huỳnh Sài L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2/. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Lâm Ngọc T1, ông Huỳnh Sài L trả số tiền vốn lãi tổng cộng là 19.562.500 đồng, gồm 10.000.000 đồng vốn và 9.562.500 đồng lãi theo bản sao Giấy nhận tiền ngày 17/10/2009.

2.3/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lâm Ngọc T1 , ông Huỳnh Sài L phải chịu 1.630.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.304.375 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.320.300đồng theo biên lai số 0003437 ngày

20/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền còn thừa là 15.925đồng.

3/- Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là nguyên đơn Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0007246 ngày 23/06/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, nguyên đơn Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Sóc Trăng;*
- *TAND TP S ;*
- *Chi cục THA.DS TP S;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: HS-TDS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã Ký

Phạm Hùng Nuôi